

THÔNG TƯ

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ trạm thu phí cầu Rạch Miễu, quốc lộ 60

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH11 ngày 28/8/2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ trạm thu phí cầu Rạch Miễu, quốc lộ 60, như sau:

Điều 1. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng thu phí sử dụng đường bộ trạm thu phí cầu Rạch Miễu, quốc lộ 60 thực hiện theo quy định tại Điều 3, Điều 4 và Điều 5 Thông tư số 159/2013/TT-BTC ngày 14/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ để hoàn vốn đầu tư xây dựng đường bộ hoặc văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có) (sau đây gọi tắt là Thông tư số 159/2013/TT-BTC).

Điều 2. Biểu mức thu

Ban hành kèm theo Thông tư này Biểu mức thu phí sử dụng đường bộ trạm thu phí cầu Rạch Miễu, quốc lộ 60 (mức thu đã bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Điều 3. Chứng từ thu phí

Chứng từ thu phí đường bộ sử dụng tại trạm thu phí cầu Rạch Miễu, quốc lộ 60 thực hiện theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 159/2013/TT-BTC.

Điều 4. Quản lý, sử dụng tiền phí thu được

1. Phí sử dụng đường bộ trạm thu phí cầu Rạch Miễu, quốc lộ 60 được thu, nộp, quản lý và sử dụng theo quy định Điều 8 Thông tư số 159/2013/TT-BTC. Tổng số tiền thu phí hàng năm sau khi trừ chi tổ chức thu và trừ các khoản thuế theo quy định được xác định là khoản tiền thu phí hoàn vốn Dự án đầu tư xây dựng cầu Rạch Miễu, quốc lộ 60.

2. Đơn vị được Bộ Giao thông vận tải giao nhiệm vụ tổ chức thu phí sử dụng đường bộ trạm thu phí cầu Rạch Miễu, quốc lộ 60 có trách nhiệm: Tổ chức các điểm bán vé tại trạm thu phí thuận tiện cho người điều khiển phương tiện giao thông và tránh ùn tắc giao thông; thực hiện đăng ký, kê khai, thu, nộp, sử dụng chứng từ thu phí theo quy định.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2014.

2. Bãi bỏ Thông tư số 31/2009/TT-BTC ngày 16/02/2009 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ trạm thu phí cầu Rạch Miễu, quốc lộ 60.

3. Tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng nộp phí, đơn vị được Bộ Giao thông vận tải giao nhiệm vụ tổ chức thu phí sử dụng đường bộ trạm thu phí cầu Rạch Miễu, quốc lộ 60 và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

4. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung. / *lun*

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh Bến Tre;
- Công báo;
- Website chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công ty TNHH BOT cầu Rạch Miễu;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (CST5).

(17/0 ban)

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Vũ Thị Mai



Phụ lục:

**BIỂU MỨC THU PHÍ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ
TRẠM CHỖ PHÍ CẦU RẠCH MIỄU, QUỐC LỘ 60**

(Kèm theo Thông tư số 16/2014/TT-BTC
ngày 08 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| Số TT | Phương tiện chịu phí đường bộ | Mệnh giá | | |
|-------|--|------------------------|--------------------------|----------------------|
| | | Vé lượt (đ/vé/lượt) | Vé tháng (đ/vé/tháng) | Vé quý (đ/vé/quý) |
| 1 | Xe dưới 7 ghế ngồi, xe tải có tải trọng dưới 1 tấn và các loại xe buýt vận tải khách công cộng | 20.000 | 600.000 | 1.620.000 |
| 2 | Xe từ 7 ghế ngồi đến dưới 12 ghế ngồi và xe tải có tải trọng từ 1 tấn đến dưới 2 tấn | 30.000 | 900.000 | 2.430.000 |
| 3 | Xe từ 12 ghế ngồi đến dưới 31 ghế ngồi và xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn | 45.000 | 1.350.000 | 3.640.000 |
| 4 | Xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 7 tấn | 50.000 | 1.500.000 | 4.050.000 |
| 5 | Xe từ 31 ghế ngồi trở lên và xe tải có tải trọng từ 7 tấn đến dưới 10 tấn | 60.000 | 1.800.000 | 4.860.000 |
| 6 | Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn và xe chở hàng bằng Container 20 fit | 90.000 | 2.700.000 | 7.290.000 |
| 7 | Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng Container 40 fit | 140.000 | 4.200.000 | 11.340.000 |

Ghi chú:

- Tải trọng của từng loại phương tiện áp dụng mệnh giá trên là tải trọng theo thiết kế (trọng tải hàng hoá), căn cứ vào Giấy chứng nhận đăng ký xe do cơ quan có thẩm quyền cấp.

- Đối với việc áp dụng mức thu phí đối với xe chở hàng bằng Container (bao gồm cả đầu kéo móc chuyên dùng): Áp dụng mức thu theo trọng lượng toàn bộ của xe, không phân biệt có chở hàng hay không chở hàng./.